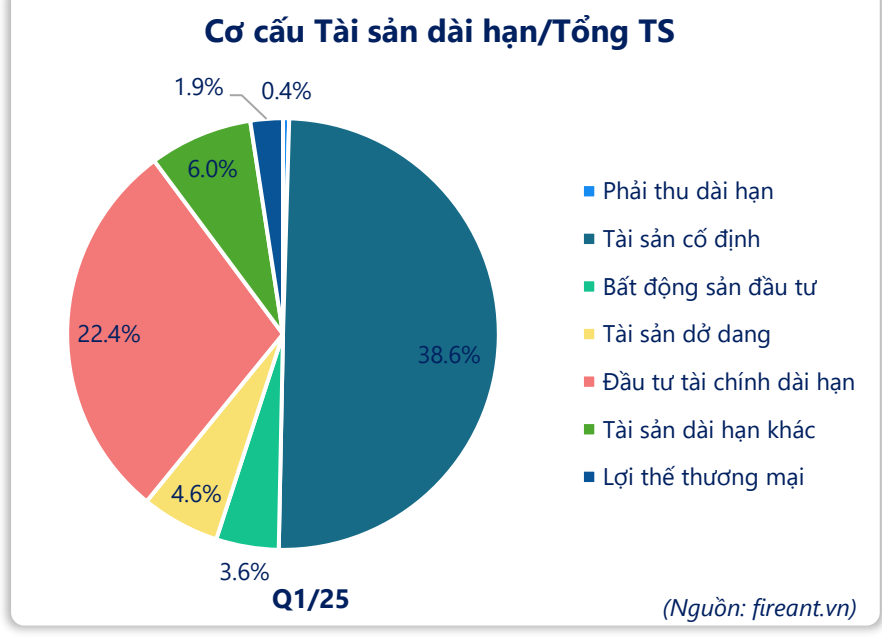
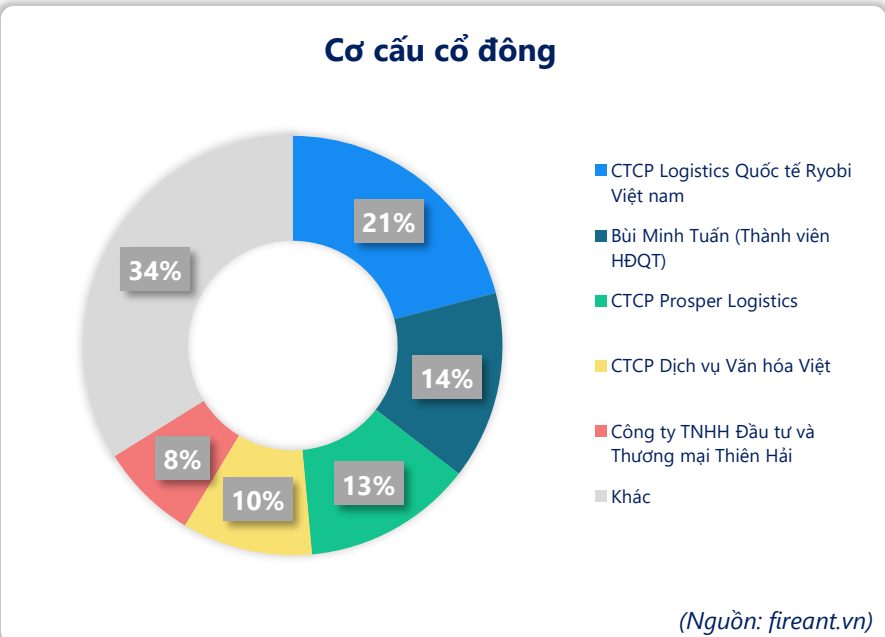
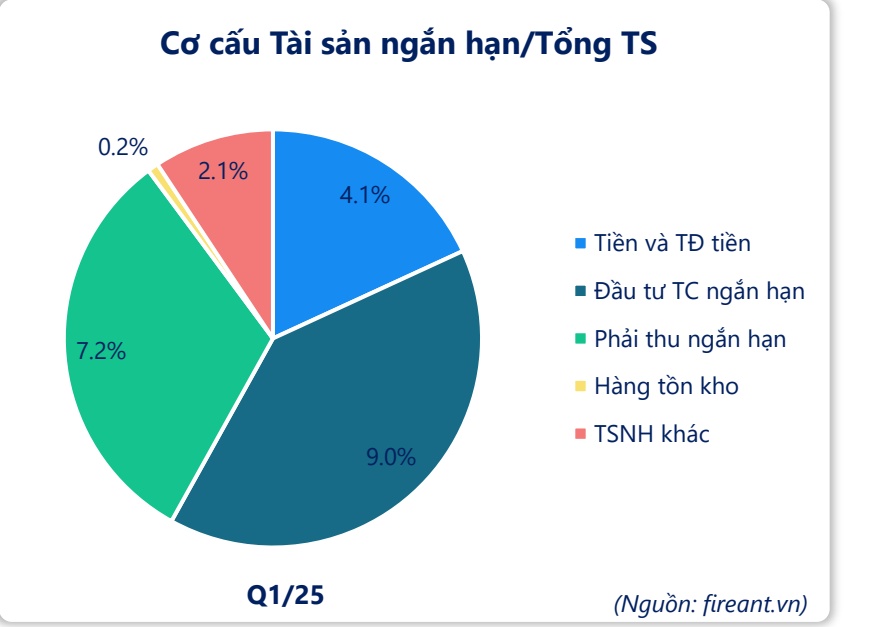
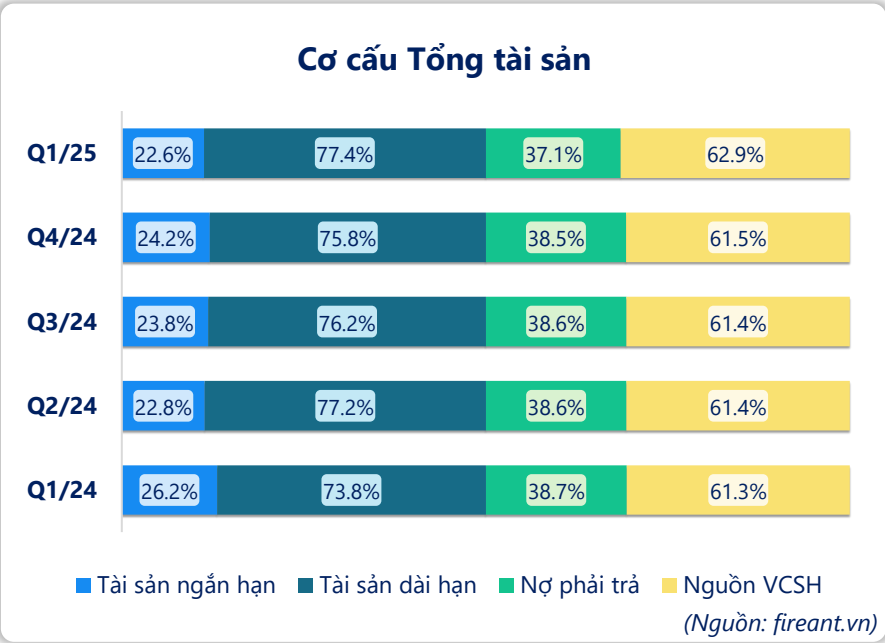
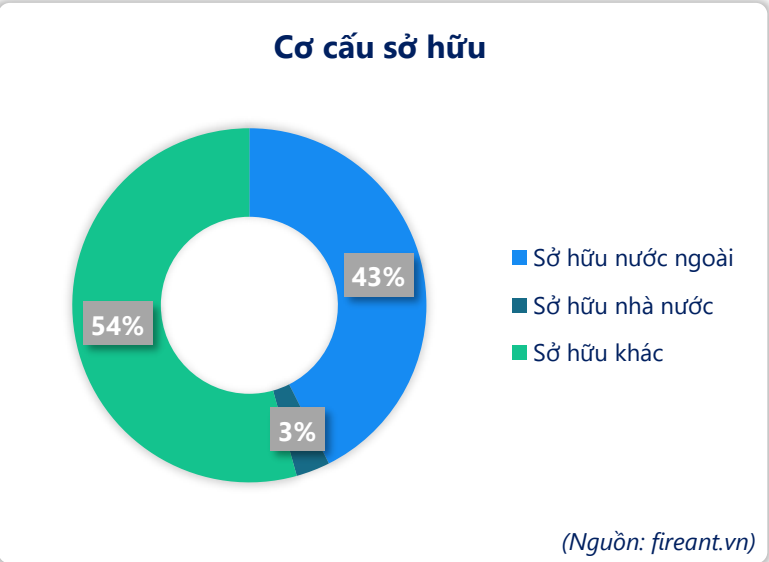
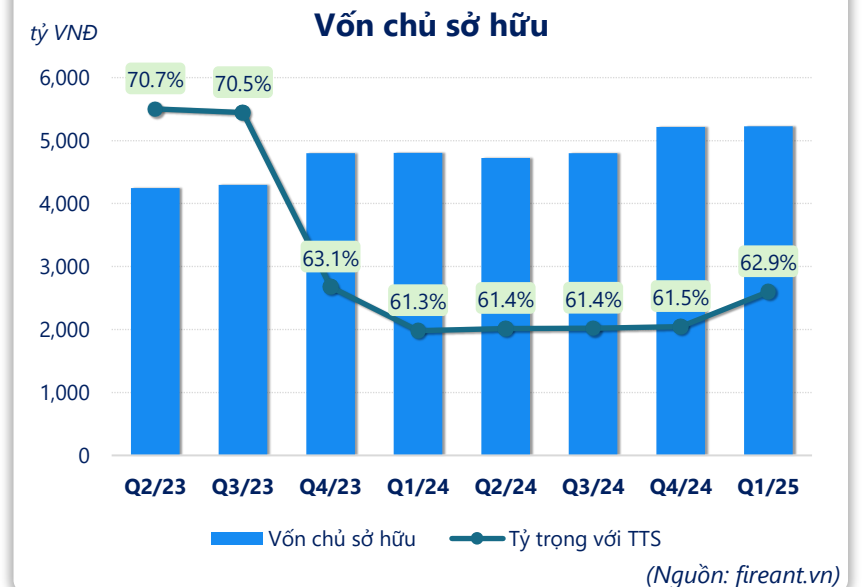
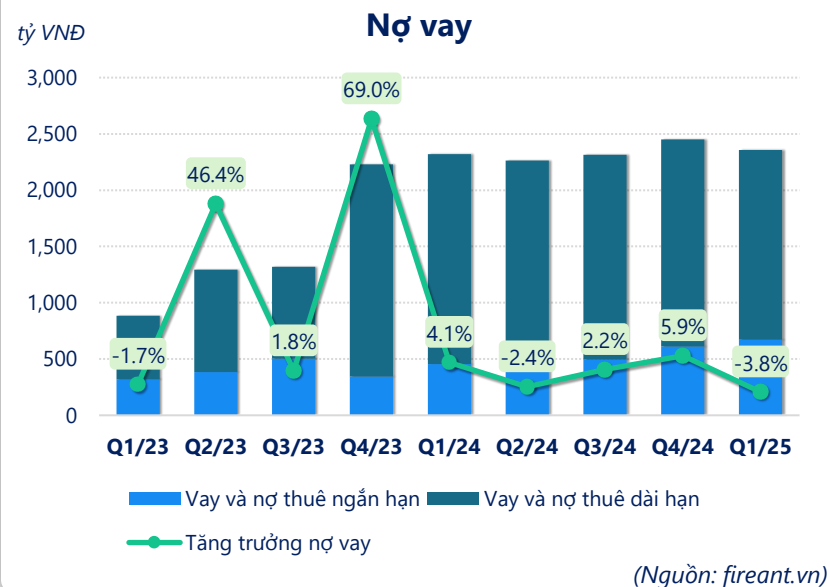
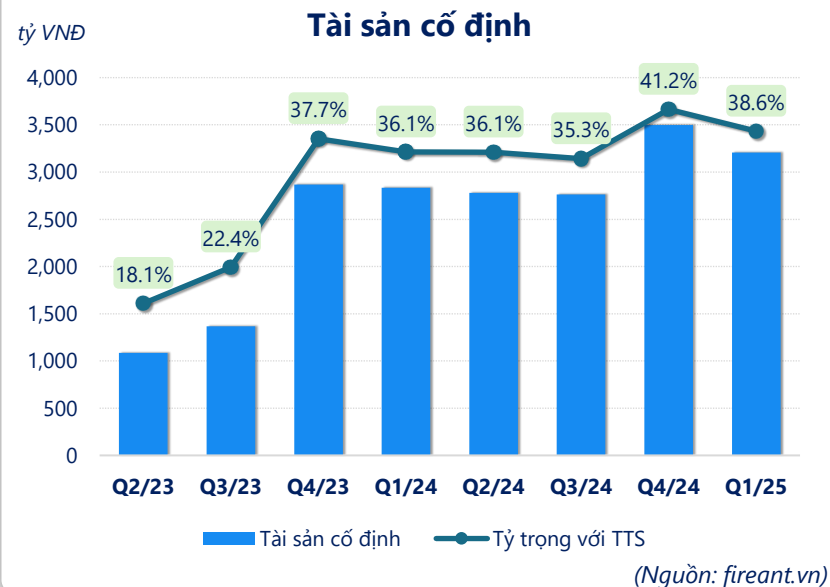
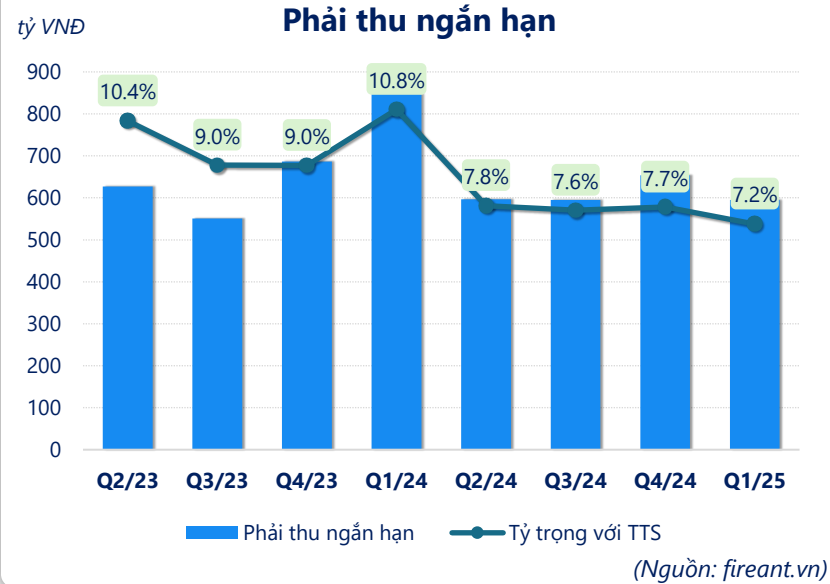
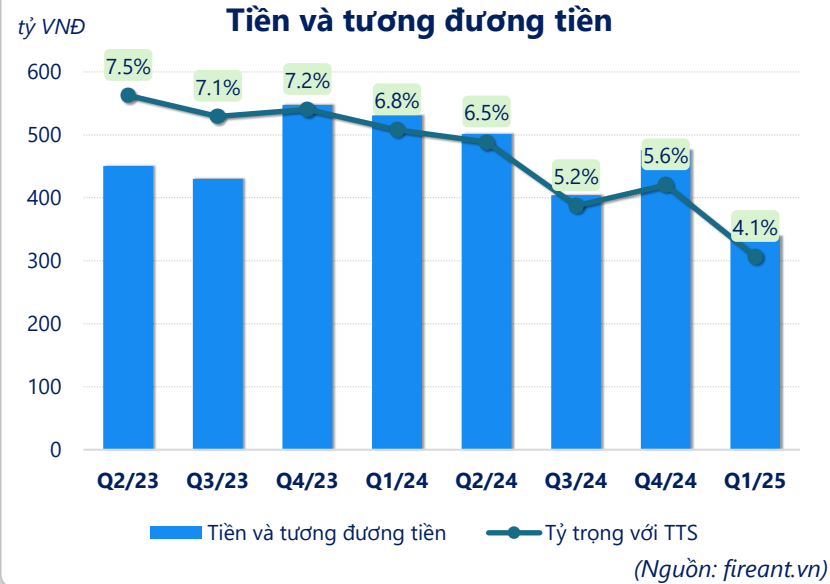
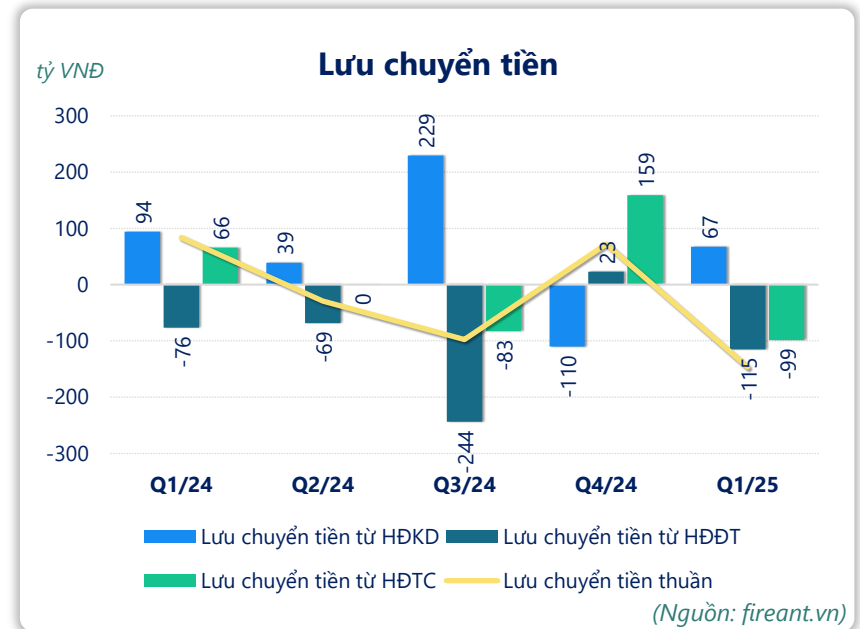
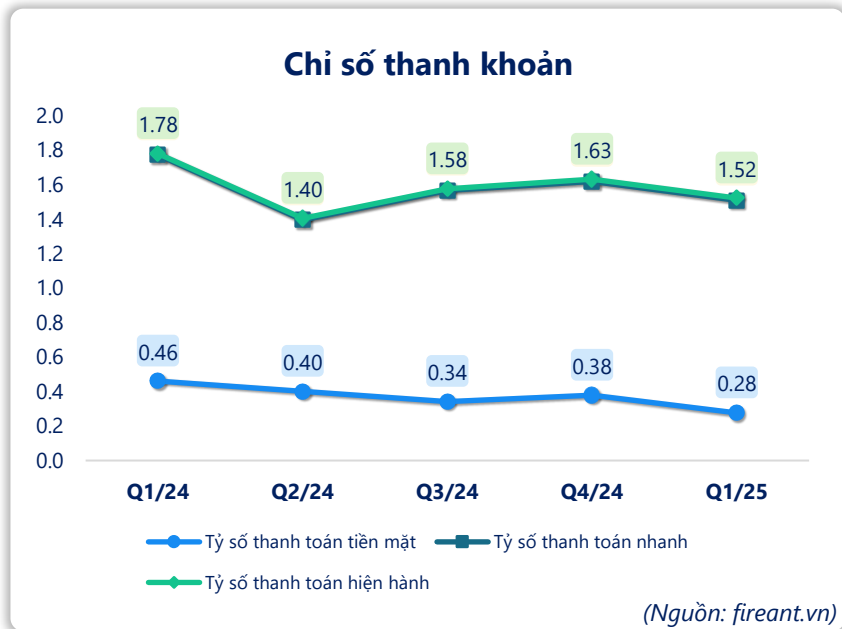
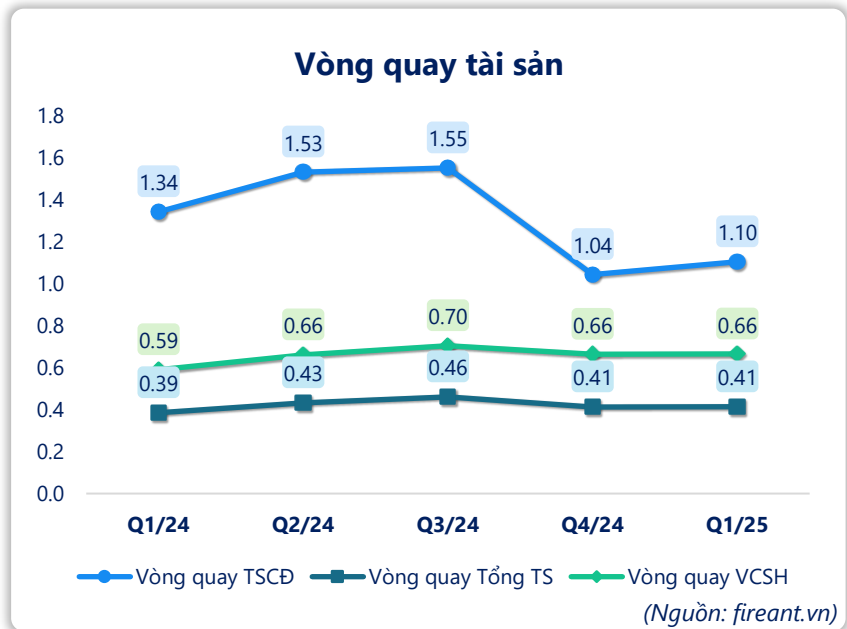
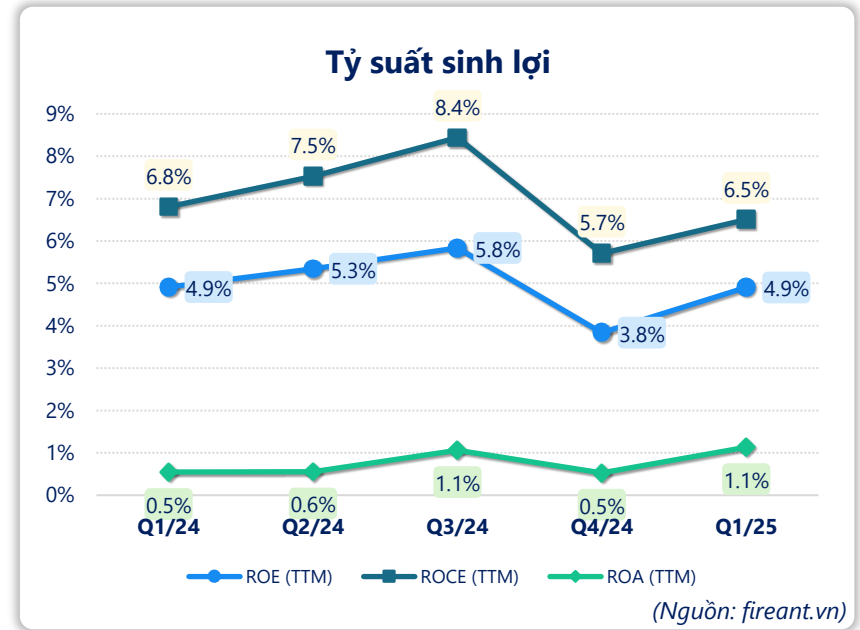
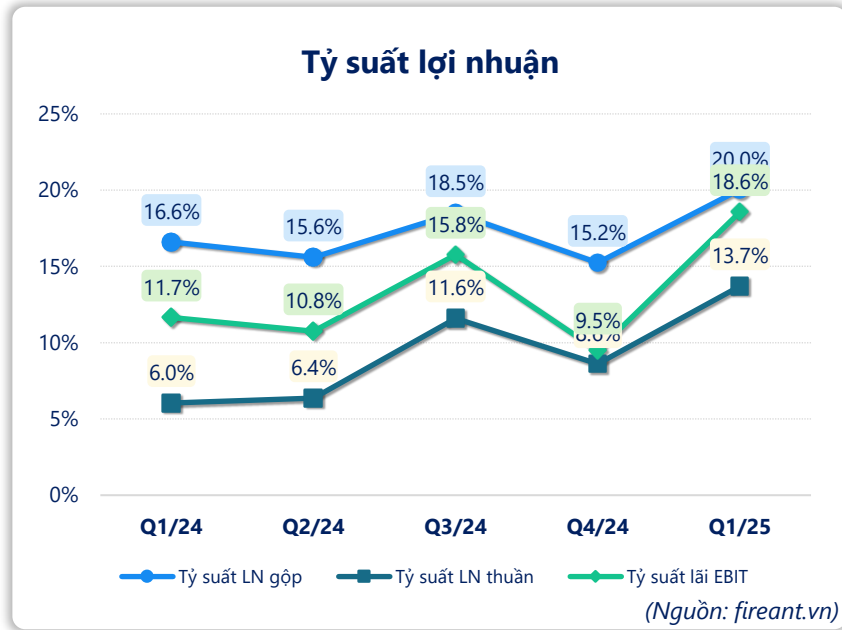
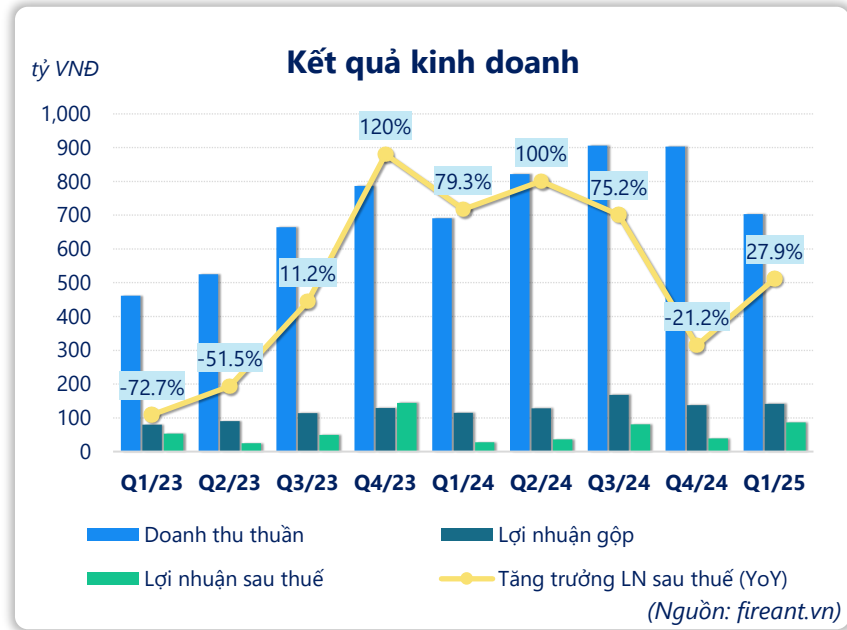


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		42,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		53,664
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		41,000
SL cổ phiếu LH		169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		420
% sở hữu nước ngoài		42.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,163
P/E		29.1
EPS		1,452

	YTD	1T	3T	6T
TMS	0.7%	-1.6%	-0.5%	-9.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,303	8,397	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	1,873	2,025	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	340	486	-30.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	748	716	4.4%
Phải thu ngắn hạn	595	633	-5.9%
Hàng tồn kho	15.7	15.5	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	174	175	-0.5%
Tài sản dài hạn	6,430	6,372	0.9%
Phải thu dài hạn	29.6	25.1	18.1%
Tài sản cố định	3,206	3,442	-6.9%
Bất động sản đầu tư	302	67.8	345%
Tài sản dở dang	378	388	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,861	1,804	3.2%
Tài sản dài hạn khác	498	484	2.9%
Lợi thế thương mại	156	162	-3.4%
Nợ phải trả	3,078	3,237	-4.9%
Nợ ngắn hạn	1,229	1,383	-11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	672	758	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	226	-28.7%
Nợ dài hạn	1,848	1,855	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,685	1,692	-0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,225	5,160	1.3%
Vốn chủ sở hữu	5,225	5,160	1.3%
Vốn điều lệ	1,693	1,693	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	691	821	906	903	703
Giá vốn hàng bán	576	693	738	766	562
Lợi nhuận gộp	115	128	168	138	141
Doanh thu HĐTC	20.4	19.3	8.06	13.3	23.4
Chi phí TC	39.9	39.7	36.8	46.4	45.3
Chi phí lãi vay	38.6	36.1	37.3	32.8	34.1
LN trong công ty LKLD	17.2	22.2	38.8	55.0	42.2
Chi phí bán hàng	9.91	19.5	12.3	14.5	9.58
Chi phí QLDN	60.8	58.1	60.2	67.3	55.2
LN thuần từ HĐKD	41.8	52.3	105	77.7	96.4
Lợi nhuận khác	0.15	-0.04	0.46	-24.8	0.05
LN trước thuế	41.9	52.2	106	52.9	96.4
Lợi nhuận sau thuế	27.3	36.1	80.7	39.3	86.2
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	38.1	73.9	42.4	91.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.3	39.1	229	-110	67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.5	-68.6	-244	23.1	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	65.7	-0.08	-82.9	159	-98.7
Tiền đầu kỳ	447	531	501	404	486
Lưu chuyển tiền thuần	83.5	-29.5	-97.3	71.8	-146
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-0.05	0	0	0.14
Tiền cuối kỳ	531	501	404	476	340

(Nguồn: fireant.vn)